BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo	: **Đại học**
Ngành đào tạo	: **Huấn luyện thể thao**
Tên tiếng Anh	: **Sports Coaching**
Mã ngành	: **7140207**
Loại hình đào tạo	: **Chính quy**
Hình thức đào tạo	: **Tập trung**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2019

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 118A/QĐ-TDTTHCM	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình dạy học trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 234/HĐBT ngày 18 tháng 09 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Thể dục thể thao II tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 3656/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 08/2007/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 08 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-TDTTHCM ngày 02 tháng 07 năm 2019 của Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao, hình thức đào tạo chính quy;

Căn cứ Tờ trình số 27/TTr-KHLTT ngày 15 tháng 06 năm 2019 của Khoa Huấn luyện thể thao về việc đề nghị ban hành Bản mô tả chương trình dạy học trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao,hình thức đào tạo chính quy;

Xét Đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình đạy học trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao, hình thức đào tạo chính quy. Mã ngành: 7140207 *(có văn bản kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng khoa Huấn luyện thể thao và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT; } để
- Vụ ĐT, Bộ VH,TT&DL; } báo cáo
- Lưu VT; ĐT,QLKH&HTQT; (L.08).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS Đặng Hà Việt

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2019

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 118A/QĐ-TDTTHCM ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT TP.HCM)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: **Huấn luyện thể thao**

Tiếng Anh: **Sports Coaching**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7140207

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 140 tín chỉ *(không kể học phần điều kiện)*

I. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Huấn luyện TT có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn Huấn luyện TT theo hướng phát huy năng lực và định hướng nghề nghiệp, đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng và các bên liên quan.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

HO1: Hiểu biết đươc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đặc biệt trong lĩnh vực TDTT .

HO2: Có kiến thức cơ bản về nguyên lý giáo dục, chuyên ngành HL TDTT cũng như các kiến thức liên quan đến công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao và nghiên cứu khoa học.

HO3: Đạt thành tích thể thao trình độ VĐV cấp I ở môn chuyên ngành và cấp II ở hai môn chuyên ngành thể thao khác.

HO4: Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ theo học cao học chuyên ngành Huấn luyện TDTT và một số chuyên ngành có liên quan tại các trường trong và ngoài nước.

1.2.2. Kỹ năng

HO5: Biết vận dụng thuần thục các kiến thức vào trong công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài…

HO6: Biết soạn thảo các văn bản chuyên môn, biết xây dựng kế hoạch công tác và huấn luyện, biết biên soạn giáo trình, giáo án huấn luyện, theo yêu cầu thực tế công tác.

HO7: Biết cập nhật và tổng hợp thông tin tư liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu và NCKH.

HO8: Kỹ năng tư duy (tư duy hệ thống, logic, phản biện, sáng tạo), thích ứng với sự thay đổi và quản trị sự thay đổi và kỹ năng thích ứng linh hoạt trong môi trường hoạt động TDTT.

1.2.3. Thái độ

HO9: Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm; Hình thành tình cảm và đạo đức nghề nghiệp của người huấn luyện viên TDTT.

HO10: Có tinh thần và ý thức làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và nhóm, tận tâm, cởi mở, hòa đồng, chuyên nghiệp và kiểm soát cảm xúc.

HO11: Hình thành và phát triển được khả năng tư duy khoa học và tinh thần hợp tác trong quá trình thực hiện công việc.

HO12: Thường xuyên tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức chuyên môn, năng lực sư phạm và hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của người giáo viên TDTT.

HO13: Có tinh thần bác ái và khai phóng, tôn trọng sự đa dạng và khác biệt vì hiệu quả và sự phát triển của tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan.

HO14: Tôn trọng các giá trị văn hóa, nhân văn vì sự phát triển tốt đẹp của cộng đồng và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên nắm vững khoa học huấn luyện thể lực, khoa học giáo dục và các kiến thức cơ bản chuyên ngành đào tạo môn chuyên sâu.

Có năng lực phân tích kỹ thuật, phương pháp huấn luyện chuyên ngành đào tạo. Có tư duy giảng dạy và huấn luyện, kỷ năng cơ bản về trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu.

Bước đầu có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học về môn chuyên ngành, dự báo xu hướng phát triển thể thao thành tích cao.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ theo học cao học chuyên ngành Huấn luyện TT và một số chuyên ngành có liên quan tại các trường trong và ngoài nước.

2.2. Kỹ năng

Có Kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng tự học, và kỹ năng xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng;

Có kỹ năng trong sử dụng công nghệ thông tin, các phần mềm ứng dụng hiện đại trong Huấn luyện TDTT và tổ chức các sự kiện thể thao. Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp trao đổi liên quan đến công tác tại đơn vị.

Có kỹ năng làm việc nhóm, phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng lãnh đạo và quản lý nhóm.

Có Kỹ năng tư duy (tư duy hệ thống, logic, phản biện, sáng tạo), thích ứng với sự thay đổi và quản trị sự thay đổi và kỹ năng thích ứng linh hoạt trong môi trường hoạt động TDTT.

Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam hoặc đạt trình độ A2 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu

Sử dụng tin học văn phòng thành thạo.

2.3. Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức mạnh mẽ về giá trị đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong công việc và đời sống cá nhân

Thể hiện tinh thần cầu tiến trong nghề nghiệp, thái độ làm việc nghiêm túc và chuyên nghiệp, năng động và sáng tạo trong công việc;

Có tinh thần nhà quản lý và có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần học tập suốt đời để nâng cao trình độ; trân trọng các giá trị văn hóa, nhân văn; có tinh thần bác ái và khai phóng, tôn trọng sự đa dạng khác biệt vì hiệu quả của tổ chức/doanh nghiệp, sự phát triển tốt đẹp của cộng đồng và xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5
HO1	x		x			x						x				
HO2		x	x				x	x					x	x		
HO3				x	x			x	x					x	x	
HO4			x						x	x					x	x
HO5		x		x	x			x	x				x	x		
HO6		x	x				x	x				x			x	x
HO7			x							x	x			x		x
HO8	x	x					x	x	x			x		x		
HO9		x	x					x		x	x		x			x
HO10	x	x	x				x		x	x					x	x
HO11				x	x				x		x		x			
HO12			x					x			x	x				
HO13		x	x				x	x						x	x	
HO14	x					x	x								x	x

3. Nội dung đào tạo

STT	MÃ SỐ	MÔN HỌC	SỐ GIỜ	SỐ TÍN CHỈ	LOẠI GIỜ TÍN CHỈ					MÔN HỌC TIÊN QUYẾT
					Lên lớp			*Thực hành, thí nghiệm,điềngiải , studio*	*Tự học, tự nghiên cứu*	
					Lý thuyết	*Bài tập*	*Thảo luận*			
3.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG : 28 tín chỉ										
3.1.1. **Lý luận Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh :** 10 tín chỉ										
1		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	120	5	75	15	20		10	
2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	45	2	35		10			
3		Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN	75	3	55	5	5		10	
TỔNG			**240**	**10**						
Nhóm các môn tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (chọn trong mục 7.1.2 và 7.1.3) : 4 tín chỉ										
3.1.2. **Khoa học xã hội:**										
1		Hành chính và lưu trữ	30	1	15		5	5	5	
2		Môi trường và con người	30	1	20		5		5	
3		Nhà nước và pháp luật	30	1	20		5		5	
3.1.3. **Nhân văn và nghệ thuật:**										

1		Tiếng việt thực hành	30	1	20	5			5	
2		Cơ sở văn hóa Việt Nam	30	1	20		5		5	
3		Mỹ học	30	1	20		5		5	
4		Luân lý học	30	1	20		5		5	
TỔNG			**120**	**4**						
3.1.4. Ngoại ngữ : 10 tín chỉ										
1		Ngoại ngữ cơ sở 1	45	2	28	10	4		3	
2		Ngoại ngữ cơ sở 2	60	3	30	20	5		5	
3		Ngoại ngữ cơ sở 3	60	3	30	20	5		5	
4		Ngoại ngữ chuyên ngành	45	2	28	10	4		3	
TỔNG			**210**	**10**						
3.1.5. Toán - Tin học : 4 tín chỉ										
1		Toán thống kê	45	2	30	10			5	
2		Tin học đại cương	45	2	30	10			5	
TỔNG			**90**	**4**						
3.1.6. Giáo dục thể chất: không										
3.1.4 Giáo dục quốc phòng :			165 tiết							
3.2 KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 112 tín chỉ										
3. 2.1. Kiến thức cơ sở: 45 tín chỉ										

a. Bắt buộc: 41 tín chỉ										
1		Tâm lý học TDTT	45	2	38		5		2	
2		Giáo dục học TDTT	30	1	24		4		2	
3		Lịch sử TDTT và Lịch sử Olympic	45	2	38		5		2	
4		Lý luận và phương pháp TDTT	105	5	85		10		10	
5		Phương pháp NCKH TDTT	45	2	30	5		5	5	
6		Quản lý TDTT	45	2	30	5		5	5	
7		Kinh tế học TDTT	30	1	24		4		2	
8		Xã hội học TDTT	30	1	24		4		2	
9		Đo lường Thể thao	45	2	30	5		5	5	
10		Vệ sinh học TDTT	30	1	24		4		2	
11		Giải phẫu học TDTT	60	3	40	2	2	10	6	
12		Sinh hóa học TDTT	45	2	30	5		5	5	
13		Sinh lý học TDTT	90	4	75	4	4	4	3	
14		Sinh cơ học TDTT	45	2	30	5		5	5	
15		Y học TDTT	45	2	30	5		5	5	
16		Thể thao trường học	30	1	24		4		2	
17		Lý Thuyết Huấn luyện	60	3	40	2	2	10	6	
18		Huấn luyện thể thao hiện đại	45	2	30	5		5	5	

19		Thể thao chuyên nghiệp và nhà nghề	30	1	24		4		2	
20		Công nghệ đào tạo VĐV	45	2	30	5		5	5	
TỔNG			945	41						
b. Tự chọn : 4 tín chỉ										
1		Luật thể dục, Thể thao	30	1	20		6		4	
2		Quản lý Thể thao thành tích cao	30	1	20		6		4	
3		Doping trong Thể thao	30	1	20		6		4	
4		Hồi phục và dinh dưỡng trong Thể thao	30	1	20		6		4	
5		Thể thao giải trí	30	1	20		6		4	
6		Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	30	1	20		6		4	
TỔNG			120	4						
3.2.2. Kiến thức ngành chính: 45 tín chỉ										
3.2.2.1.Kiến thức chung của ngành chính : 6 tín chỉ										
1		PP giảng dạy và thực hành Điền kinh	90	3	15	60	5		10	
2		PP giảng dạy và thực hành Thể dục	90	3	15	60	5		10	
TỔNG			180	6						
3.2.2.2.Kiến thức chuyên sâu của ngành chính: 35 tín chỉ										
a. Bắt buộc: 29 tín chỉ										
1		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 1	90	3	10	70	5		5	

2		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 2	120	2	10	90	10	5	5	
3		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 3	150	3	20	110	10	5	5	
4		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 4	150	5	20	110	10	5	5	
5		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 5	150	5	20	110	10	5	5	
6		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 6	150	5	20	110	10	5	5	
7		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 7	120	4	4	10	90	10	5	
8		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 8	60	2	5	40	5	5	5	
		CỘNG	990	29						
b.Tự chọn: 6 tín chỉ										
1		PP giảng dạy và thực hành Bơi lội	90	3	15	60	5		10	
2		PP giảng dạy và thực hành Bóng đá	90	3	15	60	5		10	
3		PP giảng dạy và thực hành Bóng chuyền	90	3	15	60	5		10	
4		PP giảng dạy và thực hành Bóng bàn	90	3	15	60	5		10	
5		PP giảng dạy và thực hành Cầu lông	90	3	15	60	5		10	
6		PP giảng dạy và thực hành Bóng rổ	60	2	10	40	5		5	
7		PP giảng dạy và thực hành Bóng ném	60	2	10	40	5		5	
8		PP giảng dạy và thực hành Karatedo	60	2	10	40	5		5	
9		PP giảng dạy và thực hành Taekwondo	60	2	10	40	5		5	
10		PP giảng dạy và thực hành Pencaksilat	60	2	10	40	5		5	

11		PP giảng dạy và thực hành Judo	30	1	5	20	2		3	
12		PP giảng dạy và thực hành Vật	30	1	5	20	2		3	
13		PP giảng dạy và thực hành Quần vợt	30	1	5	20	2		3	
14		PP giảng dạy và thực hành Khiêu vũ	30	1	5	20	2		3	
15		PP giảng dạy và thực hành Cờ vua	30	1	5	20	2		3	
16		PP giảng dạy và thực hành Trò chơi vận động	30	1	5	20	2		3	
17		PP giảng dạy và thực hành Bắn súng	30	1	5	20	2		3	
18		PP giảng dạy và thực hành Đá cầu	30	1	5	20	2		3	
CỘNG			**180**	**6**						
3.2.3. Kiến thức ngành thứ 2: Không học										
3.2.4. Kiên thức bổ trợ tự do: Không học										
3.2.5. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 12 tín chỉ										
1		Tâm lý học đại cương	45	2						
2		Tâm lý lứa tuổi và sư phạm	45	2						
3		Giao tiếp sư phạm và lứa tuổi	30	1						
4		Giáo dục học đại cương - lý luận dạy học	60	3						
5		Tổ chức hoạt động giảng dạy	60	3						
6		Thực hành huấn luyện	30	1						
	CỘNG		**270**	**12**						

3.2.6. Thực tập nghiệp vụ - khóa luận hoặc thi tốt nghiệp: 14 tín chỉ										
1		**Thực tập nghiệp vụ**	**210**	**7**						
2		**Khoá kuận tốt nghiệp hoặc t ương đương**	**210**	**7**	**Những SV nào không làm đồ án và khoá luậnTN thì phải đăng ký học thêm trong các môn chuyên ngành có số tín chỉ ≈ 5 t.chỉ**					
3		**Đẳng cấp bắt buộc**	**Môn chuyên sâu đạt tương đương cấp 1 và 2 môn đạt cấp 2**							
CỘNG			420	10						
TỔNG CỘNG CHUNG			3765	140						

Ma trận giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra												
				Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
				1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28	20.0	x		x			x						x	
2	Kiến thức cơ sở ngành	45	32.1	x	x	x				x	x			x		x
3	Kiến thức chuyên ngành	53	37.9	x	x	x	x	x			x	x			x	x
4	Thực tập tốt nghiệp	7	5.0		x	x			x		x	x	x		x	x
5	Đồ án tốt nghiệp	7	5.0		x		x	x			x	x		x	x	x

4. Kế hoạch giảng dạy

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA											
TT	Môn học	Số giờ	Số TC	SỐ GIỜ TRONG CÁC HỌC KỲ							
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
4.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG											
4.1.1. **Lý luận Mác- Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh:**											
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	120	5	45	75						
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	45	2				45				
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN	75	3							75	
CỘNG		**240**	**10**	**60**	**60**		**45**			**75**	
Nhóm các môn tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương(chọn trong mục 8.1.2 và 8.1.3) 4 tín chỉ											
4.1.2. **Khoa học xã hội:**											
1	Hành chính và lưu trữ	30	2						30		
2	Môi trường và con người	30	2				30				
3	Nhà nước và pháp luật	30	2					30			
4.1.3.**Nhân văn và nghệ thuật:**											
1	Tiếng việt thực hành	30	2	30							
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	30	2		30						

3	Mỹ học	30	2								
4	Luân lý học	30	2								
	CỘNG	**120**	**4**								
4.1.4 **Ngoại ngữ:**											
1	Ngoại ngữ cơ sở 1	60	3	60							
2	Ngoại ngữ cơ sở 2	45	2		45						
3	Ngoại ngữ cơ sở 3	45	2			45					
4	Ngoại ngữ chuyên ngành	60	3				60				
	CỘNG	**210**	**10**	**45**	**60**	**60**	**45**				
4.1.5.**Toán – Tin học:**											
1	Toán thống kê	45	2			45					
2	Tin học đại cương	45	2		45						
	CỘNG	**90**	**4**		**45**	**45**					
4.1.6. **Giáo dục thể chất: Không**											
4.1.7 **Giáo dục quốc phòng:**		**165 tiết**		**165**							
4.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP :											
4.2.1.**Kiến thức cơ sở: 45 tín chỉ**											
a. Bắt buộc: 41tín chỉ											
1	Tâm lý học TDTT	45	2			45					
2	Giáo dục học TDTT	30	1				30				

3	Lịch sử TDTT và Lịch sử Olympic	45	2	45							
4	Lý luận và phương pháp TDTT	105	5					105			
5	Phương pháp NCKH TDTT	45	2					45			
6	Quản lý TDTT	45	2							45	
7	Kinh tế TDTT	30	1						30		
8	Xã hội học TDTT	30	1			30					
9	Đo lường Thể thao	45	2				30				
10	Vệ sinh học	30	1	30							
11	Giải phẫu học TDTT	60	3		60						
12	Sinh hóa học TDTT	45	2		45						
13	Sinh lý học TDTT	90	4			90					
14	Sinh cơ học TDTT	45	2						30		
15	Y học TDTT	45	2							30	
16	Thể thao trường học	30	1						30		
17	Lý Thuyết Huấn luyện	60	3						60		
18	Huấn luyện thể thao hiện đại	45	2							45	
19	Thể thao chuyên nghiệp và nhà nghề	30	1				30				
20	Công nghệ đào tạo VĐV	45	2							45	
	TỔNG	945	41	90	105	180	105	150	180	165	
b. Tự chọn : 4 tín chỉ											

1	Luật thể dục, Thể thao	30	2					30			
2	Quản lý Thể thao thành tích cao	30	2						30		
3	Doping trong Thể thao	30	2							30	
4	Hồi phục và dinh dưỡng trong Thể thao	30	2							30	
5	Thể thao giải trí	30	2							30	
6	Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	30	1						30		
	TỔNG	120	4								
4.2.2.Kiến thức chuyên ngành chính:											
4.2.2.1.Kiến thức chung của ngành chính :											
1	PP giảng dạy và thực hành Điền kinh	90	3	60	30						
2	PP giảng dạy và thực hành Thể dục	90	3	60	30						
	CỘNG	180	6	120	60						
4.2.2.2.**Kiến thức chuyên sâu của ngành chính:**											
a. Bắt buộc:											
1	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 1	90	3	90							
2	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 2	120	4		120						
3	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 3	150	5			150					
4	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 4	150	5				150				
5	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 5	150	5					150			
6	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 6	150	5						150		

7	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 7	120	4							120	
8	Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 8	60	2								60
	CỘNG	990	33	90	120	150	150	150	150	120	60
b. Tự chọn: 6 tín chỉ											
1	PP giảng dạy và thực hành Bơi lội	90	3				90				
2	PP giảng dạy và thực hành Bóng đá	90	3					90			
3	PP giảng dạy và thực hành Bóng chuyền	90	3						90		
4	PP giảng dạy và thực hành Bóng bàn	90	3							90	
5	PP giảng dạy và thực hành Cầu lông	90	3							90	
6	PP giảng dạy và thực hành Bóng rổ	60	2							60	
7	PP giảng dạy và thực hành Bóng ném	60	2							60	
8	PP giảng dạy và thực hành Karatedo	60	2							60	
9	PP giảng dạy và thực hành Taekwondo	60	2							60	
10	PP giảng dạy và thực hành Pencaksilat	60	2							60	
11	PP giảng dạy và thực hành Judo	30	2							30	
12	PP giảng dạy và thực hành Vật	30	2							30	
13	PP giảng dạy và thực hành Quần vợt	30	2							30	
14	PP giảng dạy và thực hành Khiêu vũ	30	2							30	
15	PP giảng dạy và thực hành Cờ vua	30	1							30	
16	PP giảng dạy và thực hành Trò chơi vận động	30	1							30	

17	PP giảng dạy và thực hành Bắn súng	30	1							30	
18	PP giảng dạy và thực hành Đá cầu	30	1							30	
	CỘNG	**180**	**6**								
4.2.3. **Kiến thức ngành thứ 2: Không học**											
4.2.4 **Kiến thức bổ trợ tự do: Không học**											
4.2.5 **Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 12 tín chỉ**											
1	Tâm lý học đại cương	45	2								
2	Tâm lý lứa tuổi và sư phạm	45	2								
3	Giao tiếp sư phạm và lứa tuổi	30	1								
4	Giáo dục học đại cương - lý luận dạy học	60	3								
5	Tổ chức hoạt động giảng dạy	60	3								
6	Thực hành huấn luyện	30	1								
	CỘNG	270	12								
4.2. 6. Thực tập nghiệp vụ – khóa luận hoặc thi tốt nghiệp: 14 tín chỉ											
1	**Thực tập nghiệp vụ**	**210**	**7**								**225**
2	**Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đ ương**	**210**	**7**	**Những SV nào không làm đồ án và khoá luậnTN thì phải đăng ký học thêm trong các môn chuyên ngành có số tín chỉ ≈ 5 t.chỉ**							
3	**Đẳng cấp bắt buộc**	**Môn chuyên sâu đạt tương đương cấp 1 và 2 môn đạt cấp 2**									
CỘNG		**420**	**10**								450
TỔNG CỘNG CHUNG		**3765**	**140**								

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập của Khoa Huấn luyện thể thao là tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra sinh viên, thiết kế chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Nội dung	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, vấn đáp, đặt câu hỏi, giao bài tập và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar.	Thuyết trình bài học. Câu hỏi gợi ý Trình bày mẫu. Luyện tập, thực hành.
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp như các học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, luận văn tốt nghiệp.	Yêu cầu. Giải quyết vấn đề. Nghiên cứu tình huống. Xây dựng ý tưởng.
Học tập trải ngiệm	Các môn học trong chương trình được thiết kế học trải nghiệm như các môn cơ sở ngành, đồ án môn học, luận văn tốt nghiệp.	Mô phỏng. Mô hình. Thực tế.
Giảng dạy tương tác	Được thiết kế trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, thực nghiệm nhóm, thực tập tại công ty doanh nghiệp, tham quan thực tế và luận văn tốt nghiệp.	Tranh luận. Thảo luận. Giải quyết vấn đề. Học tập nhóm. Tương tác, phản hồi.
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học, khóa luận tốt nghiệp, các đồ án, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo và tự học.	Phân công công việc cá nhân Dự án nghiên cứu, luận văn tốt nghiệp.

6. Phương pháp đánh giá

6.1. Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

6.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Chuyên cần**	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	10%
2	**Quá trình**	Tuỳ theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể cho sinh viên thực hiện 1 hoặc kết hợp các hoạt động: làm 1 bài kiểm tra cá nhân. Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra sẽ được giảng viên nêu cụ thể; Làm các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn, hoặc bài thực hành nếu học phần có cả lý thuyết và thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn,… sẽ được giảng viên nêu cụ thể.	30%
3	**Cuối kỳ**	Thi kết thúc học phần: thi tập trung (theo quy định thi kiểm tra của Nhà trường).	60%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần Đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định Công tác học vụ của Trường Đại học TDTT thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần).

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3
1		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	x		x			x			x		x		x
2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x		x				x				
3		Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN	x	x		x	x						x		x
4		Nhà nước và pháp luật	x	x	x		x	x	x				x	x	x
5		Hành chính và lưu trữ			x						x	x	x		
6		Môi trường và con người	x	x	x		x				x		x		x
7		Tiếng việt thực hành		x	x		x				x				
8		Cơ sở văn hóa Việt Nam	x							x			x		
9		Mỹ học	x		x		x				x		x		
10		Luân lý học	x		x		x						x		
11		Kinh tế TDTT			x						x	x	x		
12		Ngoại ngữ cơ sở 1		x			x		x	x			x		x
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	x	x	x						x		x	x	x
14		Ngoại ngữ cơ sở 3		x		x				x					
15		Ngoại ngữ chuyên ngành	x		x		x				x	x	x		
16		Toán thống kê	x		x			x			x		x		x
17		Tin học đại cương	x	x	x	x		x	x		x		x	x	x

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3
18		Tâm lý học TDTT			x						x				x
19		Giáo dục học TDTT	x	x	x						x				
20		Lịch sử TDTT và Lịch sử Olympic		x				x		x			x		x
21		Lý luận và phương pháp TDTT		x		x				x			x		x
22		Phương pháp NCKH TDTT		x			x						x		
23		Quản lý TDTT		x	x					x			x		x
24		Kinh tế học TDTT	x	x						x			x		
25		Xã hội học TDTT			x				x						x
26		Đo lường Thể thao		x							x			x	
27		Vệ sinh học TDTT		x	x	x							x		
28		Giải phẫu học TDTT	x	x	x	x	x		x		x		x		x
29		Sinh hóa học TDTT	x	x	x	x	x		x		x		x		x
30		Sinh lý học TDTT		x		x	x		x		x			x	
31		Sinh cơ học TDTT	x		x			x			x		x		x
32		Y học TDTT		x						x					
33		Thể thao trường học		x		x				x					
34		Lý Thuyết Huấn luyện	x	x					x		x		x		x
35		Huấn luyện thể thao hiện đại		x	x		x		x	x			x		x
36		Thể thao chuyên nghiệp và nhà nghề		x										x	
37		Công nghệ đào tạo VĐV		x	x			x	x	x			x		x
38		Luật thể dục, Thể thao	x	x			x	x					x	x	
39		Quản lý Thể thao thành tích cao	x	x	x										
40		Doping trong Thể thao	x	x			x	x					x		x
41		Hồi phục và dinh dưỡng trong Thể thao	x	x	x	x	x		x		x	x	x		x
42		Thể thao giải trí	x	x	x		x								

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3
43		Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	x		x						x		x		
44		PP giảng dạy và thực hành Điền kinh	x	x	x		x		x						
45		PP giảng dạy và thực hành Thể dục		x	x	x	x		x		x		x		
46		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 1	x	x	x		x	x			x		x		x
47		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 2	x	x	x	x					x				
48		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 3		x			x		x	x	x		x		
49		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 4		x			x								x
50		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 5		x	x							x	x		x
51		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 6	x	x				x	x		x		x	x	
52		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 7		x	x	x	x				x	x	x		x
53		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 8		x	x		x		x				x		x
54		PP giảng dạy và thực hành Bơi lội		x				x	x				x	x	
55		PP giảng dạy và thực hành Bóng đá			x							x			
56		PP giảng dạy và thực hành Bóng chuyền		x			x		x						x
57		PP giảng dạy và thực hành Bóng bàn		x			x		x		x	x	x		x
58		PP giảng dạy và thực hành Cầu lông		x	x						x				
59		PP giảng dạy và thực hành Bóng rổ	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x
60		PP giảng dạy và thực hành Bóng	x	x			x								

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	1	2	3
		ném													
61		PP giảng dạy và thực hành Karatedo		x	x	x	x		x		x	x	x		x
62		PP giảng dạy và thực hành Taekwondo		x	x	x	x				x	x	x		
63		PP giảng dạy và thực hành Pencaksilat	x					x						x	
64		PP giảng dạy và thực hành Judo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
65		PP giảng dạy và thực hành Vật	x	x	x										
66		PP giảng dạy và thực hành Quần vợt	x	x	x	x	x	x	x				x	x	x
67		PP giảng dạy và thực hành Khiêu vũ	x	x									x		
68		PP giảng dạy và thực hành Cờ vua		x			x		x						
69		PP giảng dạy và thực hành Trò chơi vận động		x			x		x						
70		PP giảng dạy và thực hành Bắn súng	x	x			x		x	x			x	x	x
71		PP giảng dạy và thực hành Đá cầu	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
72		Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x		x		x	x	x		x
73		Tâm lý lứa tuổi và sư phạm				x	x	x	x	x			x	x	x
74		Giao tiếp sư phạm và lứa tuổi				x			x				x		x
75		Giáo dục học đại cương - lý luận dạy học	x	x	x		x		x				x		x
76		Tổ chức hoạt động giảng dạy		x				x	x		x				
77		Thực hành huấn luyện			x	x	x				x	x	x		x
78		Thực tập nghiệp vụ	x	x	x			x							x
79		Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương		x		x	x			x		x	x	x	x

Ma trận giữa các học phần Phương thức ITU

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			[redacted]												
HK 1		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	T		T				T			T		T	
		Tiếng việt thực hành	TU		TU			T				T			
		Ngoại ngữ cơ sở 1	TU	T				I						T	
		Lịch sử TDTT và Lịch sử Olympic	TU	T	U			I	T	I				T	
		Vệ sinh học			TU							TU	TU	TU	
		Luật giáo dục	TU	TU	I			I				TU		TU	
		Luật thể dục, Thể thao		TU	T			T				TU			
		PP giảng dạy và thực hành Điền kinh	TU											TU	
		PP giảng dạy và thực hành Thể dục	TU		TU							TU		TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 1	TU	TU	TU			TU		TU					
		Tâm lý học đại cương	TU		TU							TU		TU	
HK 2		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	TU		TU			TU				TU		TU	
		Hành chính và lưu trữ	TU		TU			TU						TU	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam			TU							TU	TU	TU	
		Kinh tế TDTT			TU				TU				TU	TU	
		Ngoại ngữ cơ sở 2		TU			T	TU		T	T			TU	
		Tin học đại cương	TU	TU	TU							TU		TU	TU
		Giải phẫu học TDTT	TU		TU				TU			TU		TU	

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		Sinh hóa học TDTT	TU	TU	TU	TU			TU	TU		TU		TU	TU
		PP giảng dạy và thực hành Điền kinh			TU							TU			
		PP giảng dạy và thực hành Thể dục	TU	TU	TU							TU			
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 2		IU					IU		IU			IU	
		PP giảng dạy và thực hành Trò chơi vận động		TU		TU					TU			TU	
		Tâm lý học Lứa tuổi và sư phạm	TU		TU							TU		TU	
		Giao tiếp lứa tuổi và sư phạm	TU	TU	TU			TU		TU					
HK 3		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin		TU				TU						TU	
		Hành chính và lưu trữ		IU	IU						IU			IU	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	TU	TU							TU			TU	
		Luân lý học			TU					TU					
		Ngoại ngữ cơ sở 2		TU								TU			TU
		Tin học đại cương		TU	TU	TU								TU	
		Giải phẫu học TDTT	TU	TU	TU	TU		TU		TU		TU		TU	
		Sinh hóa học TDTT	TU	TU	TU	TU		TU		TU		TU		TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 3		TU		TU		TU		TU		TU			
		PP giảng dạy và thực hành Bơi lội	TU	TU				TU	TU					TU	TU
		PP giảng dạy và thực hành Cầu lông	TU		TU							TU		TU	
		Giáo dục học - lý luận dạy học	TU	TU	TU			TU		TU					

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			[redacted]												
HK 4		Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN	TU	TU	TU										
		Môi trường và con người	TU	TU			TU	TU	TU					TU	
		Mỹ học	ITU	ITU	ITU	ITU		TU		TU		TU	TU	TU	
		Ngoại ngữ chuyên ngành	TU	TU	TU			TU							
		Đo lường Thể thao	TU		TU							TU		TU	
		Sinh lý học TDTT	TU	TU	TU			TU		TU					
		Luật thể dục, Thể thao		TU	TU	TU		TU		TU		TU		TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 4	IU	IU	IU			TU	TU			TU		TU	
		PP giảng dạy và thực hành Bóng bàn	ITU	ITU	ITU	ITU						TU			
		PP giảng dạy và thực hành Cờ vua		TU			TU	TU		TU	TU	TU		TU	
		Tổ chức hoạt động giảng dạy	TU		TU							TU		TU	
		Thực hành giảng dạy	TU	TU	TU			TU		TU					
HK 5		Giáo dục học TDTT		TU				TU							
		Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng		TU	TU								TU	TU	
		Xã hội học TDTT	TU	TU					TU	TU		TU		TU	TU
		Thể thao giải trí		ITU	ITU	ITU		TU				TU	TU	TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 5													
		PP giảng dạy và thực hành Bóng đá		TU	TU			TU		TU				TU	
		PP giảng dạy và thực hành Bóng rổ		TU					TU	TU				TU	TU

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
			[redacted]												
		PP giảng dạy và thực hành Bắn súng													
HK 6		Lý luận và phương pháp TDTT			TU								TU		
		Phương pháp NCKH TDTT		TU				TU		TU					
		Quản lý Thể thao thành tích cao	TU	TU				TU	TU					TU	TU
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 6	TU	TU	TU										
		PP giảng dạy và thực hành Bóng chuyền	TU	TU			TU	TU	TU					TU	
		PP giảng dạy và thực hành Karatedo	ITU	ITU	ITU	ITU		TU		TU		TU	TU	TU	
		PP giảng dạy và thực hành Taekwondo	TU	TU	TU			TU							
		PP giảng dạy và thực hành Pencaksilat			TU								TU		
		PP giảng dạy và thực hành Judo		TU				TU		TU					
		PP giảng dạy và thực hành Vật	TU	TU				TU	TU					TU	TU
HK 7		Tư tưởng Hồ Chí Minh	TU		TU							TU		TU	
		Huấn luyện thể thao hiện đại	TU	TU	TU			TU		TU					
		Thể thao giải trí		TU	TU	TU		TU		TU		TU		TU	
		Quản lý Thể thao thành tích cao	IU	IU	IU			TU	TU			TU		TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 7	ITU	ITU	ITU	ITU						TU			
		PP giảng dạy và thực hành Bóng ném	TU	TU	TU			TU		TU					
		PP giảng dạy và thực hành Quần vợt		TU	TU	TU		TU		TU		TU		TU	
		Thực tập nghiệp vụ		TU			TU	TU		TU	TU	TU		TU	

TT	Mã Hp	Tên học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
HK 8		Y học TDTT		TU				TU							
		Thể thao trường học		TU	TU								TU	TU	
		Huấn luyện sức mạnh và thể lực ứng dụng	TU	TU					TU	TU		TU		TU	TU
		Doping trong Thể thao		IU			IU	TU			TU		TU		
		Quản lý Thể thao thành tích cao		TU	TU								TU	TU	
		Huấn luyện chuyên ngành (chuyên sâu) 8	TU	TU					TU	TU		TU		TU	TU
		PP giảng dạy và thực hành Khiêu vũ		IU			IU	TU			TU		TU		
		PP giảng dạy và thực hành Đá cầu	I	I	I	I	I	U	U	U	U	U	U	U	U
		Thực tập nghiệp vụ		TU					TU	TU				TU	TU
		Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương			TU								TU		

I: Giới thiệu (Introduce): Giới thiệu sơ lược về chủ đề: kiến thức hoặc kỹ năng hoặc hiểu biết về mặt xã hội. Không có chuẩn đầu ra nào liên quan chủ đề. Thời lượng phần giới thiệu này tối đa 1 giờ. Không có phần bài tập trên lớp hay về nhà.

T: Giảng dạy (Teach): Truyền đạt cho sinh viên phần kiến thức kỹ năng hay hiểu biết mới và mong muốn sinh viên đạt được trình độ nhận thức ở mức độ nào đó.

U: Sử dụng ((Utilize): Mặc định sinh viên có hiểu biết về kiến thức, kỹ năng hay hiểu biết cụ thể ở mức độ nhất định.

a. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạtđộng gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyênphát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cựccác hoạt động tại lớp:phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của cácthành viên trong nhóm không được phân côngcụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thànhviên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%

Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Hiếm khi tham gia thảoluận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiếnhiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dungtính toán.	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	30%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	30%

b. Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

c. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Cósử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	20%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	30%
Thuyết trình	Trình bày không logic,vượt quá thời gian quyđịnh. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghekhông hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sửdụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác vớingười nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theodõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịptất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	50%

d. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

e. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

f. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liênquan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

g. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng.Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	40%

h. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4.

i. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việcnhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm khôngđược phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khảnăng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng,cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiếnhay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viênkhác của nhóm.	20%

k. Đánh giá bảo vệ Đồ án tốt nghiệp (Final Project)

Rubric 8: Bảo vệ Đồ án tốt nghiệp (Final Project)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	5%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	5%

Nội dung chính của báo cáo	Không có hoặc nộidung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	20%
Trình bàytóm tắt đồ án	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp. Trình bày khá đầy đủ các nội dung yêu cầu của đồán tốt nghiệp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp. Trình bày đầy đủ các nội dung yêu cầu của đồ án tốt nghiệp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Trình bày đầy đủ, rõ ràng cácnội dung của đồ án tốt nghiệp và có các phương án so sánhđề xuất.	10%
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	10%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	40%

				luận giải thích chưa thuyết phục.		
Tính sáng tạo và triển vọng của khóa luận	Không có nội dung có tính sáng tạo	Có nội dung cải tiến phương pháp tính toán.	Có một nội dung có tính sáng tạo, xây dựng các hướng nghiên cứu mới.	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo, sử dụng phần mềm các công cụ tiên tiến, có triển vọng phát triển của khóa luận.	10%

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS Đặng Hà Việt